

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét cho  
kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 01/03/2018</i>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm ngày 01/03/2018</i>
- Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 30/05/2018</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 01/06/2018</i>

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 01/06/2018</i>
- Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 30/05/2018</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 29/03/2018</i>

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Chay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
**Ngô Quang Trung**

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/08/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT - BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, báo cáo soát xét số 645/2017/BCSX - BCTC/CPA VIETNAM phát hành ngày 14/08/2017 ở dạng ý kiến chấp nhận toàn phần, bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

**CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
BDO**

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>465.030.706.362</b>	<b>583.575.135.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>28.095.711.164</b>	<b>23.742.962.014</b>
1. Tiền	111		28.095.711.164	23.742.962.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>200.309.381.132</b>	<b>250.993.069.778</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.194.621.492	140.458.137.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	163.481.462.627	116.767.861.851
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	653.275.450	464.544.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.019.978.437)	(8.230.817.732)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.533.343.704
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>229.195.146.540</b>	<b>297.996.258.355</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	229.195.146.540	297.996.258.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.430.467.526</b>	<b>10.842.845.193</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	1.569.251.435	590.101.621
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.995.773.205	9.263.431.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	865.442.886	989.311.631
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>95.948.609.330</b>	<b>90.765.026.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.199.574.569</b>	<b>89.513.524.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	57.700.221.936	56.522.458.704
<i>Nguyên giá</i>	222		168.459.414.957	163.834.481.217
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(110.759.193.021)	(107.312.022.513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32.499.352.633	32.991.065.701
<i>Nguyên giá</i>	228		36.941.377.794	36.941.377.794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.442.025.161)	(3.950.312.093)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.181.229.090</b>	<b>629.032.844</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.181.229.090	629.032.844
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.567.805.671</b>	<b>622.469.422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	1.567.805.671	622.469.422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>560.979.315.692</b>	<b>674.340.162.011</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>392.336.488.064</b>	<b>495.703.317.367</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>392.336.488.064</b>	<b>495.703.317.367</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50.907.388.087	65.634.247.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	93.471.738.212	35.054.100.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.847.401.980	3.848.909.981
4. Phải trả người lao động	314	V.14	29.368.449.776	14.804.050.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.119.290.571	632.409.359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.303.738.310	12.443.352.118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	184.390.438.600	360.113.724.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.928.042.528	3.172.523.606
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168.642.827.628</b>	<b>178.636.844.644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>168.642.827.628</b>	<b>178.636.844.644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		54.231.940.130	50.864.497.038
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.024.698.782	10.392.141.874
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.386.188.716	17.380.205.732
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		314.230.732	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.071.957.984	17.380.205.732
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>560.979.315.692</b>	<b>674.340.162.011</b>

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.870.714.035.256	1.784.083.481.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.870.714.035.256	1.784.083.481.468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.713.012.160.664	1.655.668.354.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157.701.874.592	128.415.127.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33.676.053.628	21.716.857.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.159.668.018	14.191.036.229
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.009.671.642	11.899.085.156
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	151.606.816.423	118.873.739.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.961.882.413	9.250.130.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.649.561.366	7.817.078.050
11. Thu nhập khác	31	VI.7	592.425.275	164.956.094
12. Chi phí khác	32	VI.8	383.256.805	2.301.479.711
13. Lợi nhuận khác	40		209.168.470	(2.136.523.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.858.729.836	5.680.554.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.786.771.852	1.136.110.887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.071.957.984	4.544.443.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	707,20	454,44

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.858.729.836	5.680.554.433
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.353.247.224	6.797.674.678
- Các khoản dự phòng	03		(5.210.839.295)	(163.361.824)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		71.293.591	(41.626.115)
- Chi phí lãi vay	06		9.009.671.642	11.899.085.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.136.523.617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.082.102.998	26.308.849.945
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.354.473.422	80.120.337.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.801.111.815	402.118.043.547
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.459.688.681	(508.216.909.157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.924.486.063)	842.559.460
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.254.171.127)	(11.073.511.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.611.618.753)	(443.700.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	164.956.094
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.310.456.078)	(2.301.479.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192.596.644.895	(12.480.853.377)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.631.145.234)	(3.694.808.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(130.661.819)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.368.228	41.626.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.702.438.825)	(3.653.182.304)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.382.646.583.100	1.248.733.133.267
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.558.369.868.500)	(1.221.571.976.167)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.818.171.520)	(4.842.389.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.541.456.920)	22.318.767.800
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.352.749.150	6.184.732.119
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	23.742.962.014	12.377.598.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	28.095.711.164	18.562.330.605

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính:* Kinh doanh than.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2018, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hãn, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

### **5. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 780 người (Tại ngày 31/12/2017 là 870 người).

### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT - BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, báo cáo soát xét số 645/2017/BCSX - BCTC/CPA VIETNAM phát hành ngày 14/08/2017 ở dạng ý kiến chấp nhận toàn phần, bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

#### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### *Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

#### *Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-08 năm
Phương tiện vận tải	03-06 năm
Thiết bị quản lý	03-04 năm

#### *Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)*

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### *Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

### 5. Nguyên tắc kế toán thuế

#### *a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### *b) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng cáp, internet, bảo hiểm xe, tiền thuê đất được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển.

#### *Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả*

- *Phải trả chi phí thuê kho bãi, vận chuyển:* Căn cứ vào khối lượng thực hiện phát sinh trong kỳ trên biên bản nghiệm thu giữa các bên nhân với đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển*

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán than, hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao hộ lớn, cho thuê kho, bãi, kiot, máy móc... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hộ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, doanh thu cho thuê kho bãi căn cứ vào số ngày thực tế nhân với đơn giá trên hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Chiết khấu:* Được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng được thanh toán trước hạn nhân với số tiền chiết khấu được quy định trên hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, chi chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng:* Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)

### 17. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Hải Phòng
- Quảng Ninh
- Thanh Hóa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- Bắc Ninh
- Hà Nội
- Các khu vực còn lại gồm Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Yên Bái.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.851.019.250	2.575.238.083
Tiền gửi ngân hàng	24.244.691.914	21.167.723.931
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>28.095.711.164</b>	<b>23.742.962.014</b>

### 2. Phải thu khách hàng

#### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Long Sơn	-	21.214.724.408
Công ty cổ phần Xi măng Sông Lam	-	15.340.029.109
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	3.664.593.666	3.121.237.555
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	9.531.027.898	13.411.801.991
Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	3.019.978.437
Các khách hàng còn lại	22.979.021.491	84.350.366.369
<b>Cộng</b>	<b>39.194.621.492</b>	<b>140.458.137.869</b>

#### 2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Than Vàng Danh	59.400.000	-
Tổng công ty điện lực TKV	71.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>131.320.000</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 3. Trả trước cho người bán

#### 3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	151.747.010.629	103.033.756.249
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.130.414.336	-
Các khách hàng còn lại	7.604.037.662	13.734.105.602
<b>Cộng</b>	<b>163.481.462.627</b>	<b>116.767.861.851</b>

#### 3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	151.747.010.629	103.033.756.249
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.130.414.336	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	183.134.987	-
<b>Cộng</b>	<b>156.060.559.952</b>	<b>103.033.756.249</b>

### 4. Phải thu khác

#### Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	107.155.177	-	103.787.581	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Tạm ứng	60.080.914	-	1.200.016	-
Trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc	28.675.833	-	37.478.750	-
Lãi chậm trả phải thu	210.840.575	-	212.946.646	-
Phải thu khác	146.522.950	-	9.131.093	-
<b>Cộng</b>	<b>653.275.450</b>	<b>-</b>	<b>464.544.086</b>	<b>-</b>

### 5. Chi phí trả trước

#### 5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	94.527.838	82.396.809
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	765.138.489	498.104.812
- Chi phí thuê kho	147.000.000	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	163.039.663	-
- Các khoản khác	399.545.445	9.600.000
<b>Cộng</b>	<b>1.569.251.435</b>	<b>590.101.621</b>

#### 5.2 Chi phí trả trước dài hạn

##### Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	165.588.590	198.655.764
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.391.429.205	375.746.998
- Các khoản khác	10.787.877	48.066.660
<b>Cộng</b>	<b>1.567.805.671</b>	<b>622.469.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**6. Nợ xấu**

**6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn</i>						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại phát triển Hoàng Minh	-	-	-	2.670.499.355	(1.335.249.678)	1.335.249.678
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ phát triển Hoàng Long	-	-	-	2.003.937.538	(963.473.047)	1.040.464.491
Công ty TNHH Than Đông Anh	-	-	-	3.425.917.488	(1.053.296.852)	2.372.620.636
Công ty TNHH MTV Kinh doanh than Hưng Thịnh	-	-	-	1.613.794.475	(484.138.343)	1.129.656.133
CTCP Thương mại và dịch vụ Tháo Nguyễn Hà Nội	-	-	-	3.129.311.061	(938.793.318)	2.190.517.743
CTCP Xây dựng và xuất nhập khẩu Hạ Long group	-	-	-	1.452.960.195	(435.888.059)	1.017.072.137
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>(3.019.978.437)</b>	<b>-</b>	<b>17.316.398.549</b>	<b>(8.230.817.732)</b>	<b>9.085.580.817</b>

**6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	43.752.968.512	-	48.899.836.602	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.372.392	-	9.531.645	-
Công cụ, dụng cụ	253.088.695	-	933.969	-
Hàng hóa	184.991.287.451	-	249.085.956.139	-
Hàng gửi đi bán	190.429.490	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>229.195.146.540</b>	<b>-</b>	<b>297.996.258.355</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 30/06/2018): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số đầu kỳ	85.819.296.511	37.713.533.910	40.070.634.433	231.016.363	163.834.481.217
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.039.297.388	-	-	-	6.039.297.388
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(468.683.648)	(945.680.000)	-	-	(1.414.363.648)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>91.389.910.251</b>	<b>36.767.853.910</b>	<b>40.070.634.433</b>	<b>231.016.363</b>	<b>168.459.414.957</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu kỳ	43.692.342.514	31.263.807.799	32.212.096.841	143.775.359	107.312.022.513
Khấu hao trong kỳ	3.083.857.817	755.100.095	1.010.754.246	11.821.998	4.861.534.156
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(468.683.648)	(945.680.000)	-	-	(1.414.363.648)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.307.516.683</b>	<b>31.073.227.894</b>	<b>33.222.851.087</b>	<b>155.597.357</b>	<b>110.759.193.021</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	42.126.953.997	6.449.726.111	7.858.537.592	87.241.004	56.522.458.704
Số cuối kỳ	<b>45.082.393.568</b>	<b>5.694.626.016</b>	<b>6.847.783.346</b>	<b>75.419.006</b>	<b>57.700.221.936</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 80.117.934.195 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.831.227.794</b>	<b>110.150.000</b>	<b>36.941.377.794</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	3.901.356.541	48.955.552	3.950.312.093
Khấu hao trong kỳ	473.354.736	18.358.332	491.713.068
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.374.711.277</b>	<b>67.313.884</b>	<b>4.442.025.161</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	32.929.871.253	61.194.448	32.991.065.701
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.456.516.517</b>	<b>42.836.116</b>	<b>32.499.352.633</b>

#### Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng.

### 10. Tài sản dở dang dài hạn

#### 10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Xây dựng văn phòng công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	4.153.804.545	150.000
Xây dựng trạm biến áp công ty Kinh doanh than Bắc Thái	27.424.545	-
Xây dựng Trạm Hà Trung công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	-	628.732.844
Xây dựng văn phòng công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	-	150.000
<b>Cộng</b>	<b>4.181.229.090</b>	<b>629.032.844</b>

### 11. Phải trả người bán

#### 11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	3.426.247.638	3.426.247.638	2.718.423.070	2.718.423.070
Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Ninh	4.781.921.162	4.781.921.162	2.755.788.077	2.755.788.077
Các nhà cung cấp còn lại	42.699.219.287	42.699.219.287	60.160.036.643	60.160.036.643
<b>Cộng</b>	<b>50.907.388.087</b>	<b>50.907.388.087</b>	<b>65.634.247.790</b>	<b>65.634.247.790</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	273.480.879	273.480.879	267.346.951	267.346.951
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	-	233.854.347	233.854.347
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	328.966.295	328.966.295	1.277.469.526	1.277.469.526
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Ưông Bí	614.809.360	614.809.360	507.478.620	507.478.620
Công ty cổ phần vật tư hóa chất Hà Nội - Tổng hóa chất	-	-	1.011.223.290	1.011.223.290
<b>Cộng</b>	<b>1.217.256.534</b>	<b>1.217.256.534</b>	<b>3.297.372.734</b>	<b>3.297.372.734</b>

### 12. Người mua trả tiền trước

#### 12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Tuyển than Quảng Hưng	6.952.370.899	105.076.761
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	7.893.532.484	-
Công ty cổ phần KD than & XD Hà Nội	6.225.077.008	2.836.230.417
Công ty TNHH thương mại DV Quỳnh Trang	5.684.503.512	-
Công ty cổ phần Kim Khí Miền Trung	2.562.010.250	7.748.390.820
Công ty cổ phần Tài Hoa Linh	7.359.242.244	176.453.178
Các khách hàng còn lại	56.795.001.815	24.187.948.831
<b>Cộng</b>	<b>93.471.738.212</b>	<b>35.054.100.007</b>

#### 12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	6.338.966	6.338.966
<b>Cộng</b>	<b>6.338.966</b>	<b>6.338.966</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.103.013.773	8.472.840.399	7.626.759.554	1.949.094.618
Thuế xuất, nhập khẩu	-	389.687.616	389.687.616	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.586.705.231	1.786.771.852	3.611.618.753	761.858.330
Thuế thu nhập cá nhân	111.103.317	356.280.916	387.358.909	80.025.324
Thuế tài nguyên	-	20.656.000	20.656.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48.087.660	1.806.337.196	1.798.001.148	56.423.708
Các loại thuế khác	-	83.000.000	83.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.002.417	9.002.417	-
<b>Cộng</b>	<b>3.848.909.981</b>	<b>12.924.576.396</b>	<b>13.926.084.397</b>	<b>2.847.401.980</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế thu nhập cá nhân	67.756.522	16.904.748	-	84.661.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	891.284.323	447.787.171	589.560.664	749.510.830
Các loại thuế khác	-	1.000.000	-	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>989.311.631</b>	<b>465.691.919</b>	<b>589.560.664</b>	<b>865.442.886</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

#### Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương tháng, thưởng	29.368.449.776	14.804.050.506
<b>Cộng</b>	<b>29.368.449.776</b>	<b>14.804.050.506</b>

### 15. Chi phí phải trả

#### 15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	192.170.738	436.670.223
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	2.370.007.777	109.615.823
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	493.112.056	-
Các khoản trích trước khác	64.000.000	86.123.313
<b>Cộng</b>	<b>3.119.290.571</b>	<b>632.409.359</b>

### 16. Phải trả khác

#### 16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	166.827.778	14.551.431
Bảo hiểm y tế	16.791.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.426.610	-
Kinh phí công đoàn	130.947.867	39.565.196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	236.992.780	55.164.300
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	17.478.032.020	11.712.034.718
Các quỹ nộp Tập đoàn	386.748.175	459.748.175
Phải trả khác	882.971.480	162.288.298
<b>Cộng</b>	<b>19.303.738.310</b>	<b>12.443.352.118</b>

#### 16.2 Phải trả khác là bên có liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	386.748.175	459.748.175
<b>Cộng</b>	<b>386.748.175</b>	<b>459.748.175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>1.382.646.583.100</b>	<b>1.558.369.868.500</b>	<b>184.390.438.600</b>	<b>184.390.438.600</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	234.956.032.650	234.956.032.650	602.601.057.500	685.391.906.850	152.165.183.300	152.165.183.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125.157.691.350	125.157.691.350	202.083.747.800	295.016.183.850	32.225.255.300	32.225.255.300
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	456.701.930.300	456.701.930.300	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	115.561.424.000	115.561.424.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	5.698.423.500	5.698.423.500	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>1.382.646.583.100</b>	<b>1.558.369.868.500</b>	<b>184.390.438.600</b>	<b>184.390.438.600</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 23/05/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27784.17.086.775775.TD ngày 06/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 185/2017/HĐTD ngày 30/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 4931/17/TD-TT/II.25 ngày 08/11/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	44.865.148.802	16.240.435.717	5.503.514.644	166.609.099.163
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.380.205.732	17.380.205.732
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	6.687.500.182	(6.687.500.182)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(688.151.946)	688.151.946	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	151.054.393	(503.514.644)	(352.460.251)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.864.497.038</b>	<b>10.392.141.874</b>	<b>17.380.205.732</b>	<b>178.636.844.644</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.071.957.984	7.071.957.984
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	3.587.427.272	(3.587.427.272)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(219.984.180)	219.984.180	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>54.231.940.130</b>	<b>7.024.698.782</b>	<b>7.386.188.716</b>	<b>168.642.827.628</b>

(\*): Tại ngày 24/04/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 01/2018/NQ - ĐHĐCD ngày 24/04/2018.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

### **18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

### **18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<b>7.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

### **18.4 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

### **18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

#### **Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.815.913.071.912	1.751.364.530.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.800.963.344	32.718.950.735
<b>Cộng</b>	<b>2.870.714.035.256</b>	<b>1.784.083.481.468</b>

#### 1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10.406.000	-
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	32.832.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.181.211.839.252	600.970.211.540
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.194.296.624	-
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	115.854.545	-
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	54.000.000	-
Tổng công ty Điện lực TKV	150.836.364	-
<b>Cộng</b>	<b>1.190.770.064.785</b>	<b>600.970.211.540</b>

#### 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.676.475.592.776	1.623.327.629.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.536.567.888	32.340.724.401
<b>Cộng</b>	<b>2.713.012.160.664</b>	<b>1.655.668.354.328</b>

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.368.228	50.487.143
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	33.616.685.400	21.666.369.900
<b>Cộng</b>	<b>33.676.053.628</b>	<b>21.716.857.043</b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	9.009.671.642	11.899.085.156
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.149.996.376	2.291.951.073
<b>Cộng</b>	<b>28.159.668.018</b>	<b>14.191.036.229</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **5. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên	54.451.933.316	52.814.491.993
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	1.891.646.716	948.528.662
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.525.039	155.139.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.897.602.509	4.801.403.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.483.509.655	47.579.928.252
Chi phí bằng tiền khác	17.727.599.188	12.574.247.610
<b>Cộng</b>	<b>151.606.816.423</b>	<b>118.873.739.646</b>

### **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.066.584.282	2.660.195.835
Chi phí vật liệu quản lý	390.293.258	429.754.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	231.711.150	355.802.928
Chi phí dự phòng	-	267.765.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.867.825	539.442.067
Chi phí bằng tiền khác	3.808.265.193	5.101.573.290
<b>Cộng</b>	<b>8.172.721.708</b>	<b>9.354.534.388</b>
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.210.839.295)	(104.404.130)
<b>Cộng</b>	<b>2.961.882.413</b>	<b>9.250.130.258</b>

### **7. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	185.000.000	-
Tiền phạt hợp đồng thu được	53.476.220	-
Thuế đất được giảm theo thông báo số 12053/TB-CT ngày 30/12/2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	330.656.832	-
Các khoản khác	23.292.223	164.956.094
<b>Cộng</b>	<b>592.425.275</b>	<b>164.956.094</b>

### **8. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	315.661.819	-
Truy thu thuế	16.649.406	2.279.987.518
Các khoản khác	50.945.580	21.492.193
<b>Cộng</b>	<b>383.256.805</b>	<b>2.301.479.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.865.310.015	3.751.739.087
Chi phí nhân công	58.313.121.411	55.787.118.966
Chi phí công cụ, dụng cụ	430.970.480	536.871.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.353.247.224	6.797.674.677
Chi phí dự phòng	(5.210.839.295)	163.361.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.658.505.463	71.818.461.621
Chi phí khác bằng tiền	21.535.864.381	17.371.159.126
<b>Cộng</b>	<b>186.946.179.679</b>	<b>156.226.387.246</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.786.771.852	1.136.110.887
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.786.771.852</b>	<b>1.136.110.887</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.858.729.836	5.680.554.433
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>75.129.423</b>	-
Các khoản điều chỉnh tăng	75.129.423	-
Các khoản phạt	31.953.423	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành tại công ty	43.176.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	8.933.859.259	5.680.554.433
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.786.771.852</b>	<b>1.136.110.887</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.071.957.984	4.544.443.546
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.071.957.984	4.544.443.546
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>707,20</b>	<b>454,44</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

### **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

#### **1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.382.646.583.100	1.248.733.133.267
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.382.646.583.100</b>	<b>1.248.733.133.267</b>

#### **2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.558.369.868.500	1.221.571.976.167
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.558.369.868.500</b>	<b>1.221.571.976.167</b>

### **VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

### **2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</b>		
Lương, thù lao	1.032.753.803	336.077.924
Thưởng, phụ cấp	195.984.700	46.357.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.650.800	15.336.000

#### **2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Uông Bí	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Điện lực TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b><i>Doanh thu thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>	<b>1.190.770.064.764</b>	<b>600.970.211.540</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.181.211.839.231	600.970.211.540
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10.406.000	-
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	32.832.000	-
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.194.296.624	-
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	115.854.545	-
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	54.000.000	-
Tổng công ty Điện lực TKV	150.836.364	-
<b><i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i></b>	<b>2.453.934.431.603</b>	<b>1.130.601.481.548</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.979.276.320.080	910.203.421.202
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	464.228.503.930	205.078.637.320
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.251.695.466	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	4.420.676.967	2.897.454.463
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	738.448.029	619.939.474
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.048.112.100	-
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	1.020.301.831	-
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí	950.373.200	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	11.802.029.089
<b><i>Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)</i></b>	<b>33.616.685.400</b>	<b>21.666.369.900</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	27.842.817.600	21.666.369.900
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.773.867.800	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>	<b>131.320.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	59.400.000	-
Tổng công ty Điện lực TKV	71.920.000	-
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>	<b>6.338.966</b>	<b>6.338.966</b>
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	6.338.966	6.338.966
<b><i>Phải trả người bán</i></b>	<b>1.217.256.534</b>	<b>3.063.518.387</b>
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	273.480.879	267.346.951
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	328.966.295	1.277.469.526
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Ưông Bí	614.809.360	507.478.620
Công ty cổ phần Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	-	1.011.223.290
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>	<b>156.060.559.952</b>	<b>113.070.158.992</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	151.747.010.629	103.033.756.249
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.130.414.336	10.036.402.743
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	183.134.987	-
<b><i>Phải trả khác</i></b>	<b>386.748.175</b>	<b>459.748.175</b>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	386.748.175	459.748.175

### ***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Giá mua than của các bên liên quan là giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ấn định cộng thêm chi phí vận chuyển, cân, bốc xúc. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh Than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Hà Nội	Khu vực còn lại	Loại trừ	Cộng
<b>I. Doanh thu</b>								
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	668.475.954.899	126.125.658.163	672.156.246.057	285.966.867.046	252.523.077.914	865.466.231.177	-	2.870.714.035.256
- Doanh thu nội bộ	2.920.094.377	38.488.125.675	6.220.435.463	3.811.304.279	7.375.049.917	35.704.107.716	(94.519.117.426)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>671.396.049.276</b>	<b>164.613.783.838</b>	<b>678.376.681.519</b>	<b>289.778.171.325</b>	<b>259.898.127.831</b>	<b>901.170.338.893</b>	<b>(94.519.117.426)</b>	<b>2.870.714.035.256</b>
<b>2. Các thông tin bộ phận khác</b>								
- Tài sản bộ phận	115.579.696.245	18.764.863.510	179.518.333.393	82.721.991.088	476.233.772.571	198.802.491.479	(510.641.832.594)	560.979.315.692
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>115.579.696.245</b>	<b>18.764.863.510</b>	<b>179.518.333.393</b>	<b>82.721.991.088</b>	<b>476.233.772.571</b>	<b>198.802.491.479</b>	<b>(510.641.832.594)</b>	<b>560.979.315.692</b>
Chi phí hình thành TSCĐ								
- Tài sản cố định hữu hình	-	-	2.451.870.116	-	-	3.587.427.272	-	6.039.297.388
- Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

### **4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT - BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, báo cáo soát xét số 645/2017/BCSX - BCTC/CPA VIETNAM phát hành ngày 14/08/2017 ở dạng ý kiến chấp nhận toàn phần, bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung